

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC HÀ LAN VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC HÀ LAN

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập;

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2. Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định.

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở, hay chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.
2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả cũng như các khoản thuế đánh vào phần vốn tăng thêm đều được coi là các thuế đánh vào thu nhập.
3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:
 - a. Tại Việt Nam:
 - (i) Thuế thu nhập cá nhân;
 - (ii) Thuế lợi tức; và
 - (iii) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;(Dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”);
 - b. Tại Hà Lan:
 - (i). Thuế thu nhập;
 - (ii). Thuế lương;

(iii). Thuế công ty kể cả phần điều tiết của Chính phủ trên lợi tức ròng thu được từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên được áp dụng theo Luật Khai thác mỏ năm 1810 đối với các hình thức tô nhượng ban hành từ năm 1967, hoặc theo Luật Khai thác thêm lục địa của Hà Lan năm 1965;

(iv). Thuế tiền lãi cổ phần;

(Dưới đây gọi là “thuế Hà Lan”)

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký kết Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong luật thuế của từng Nước.

Điều 3. Các định nghĩa chung:

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi một sự giải thích khác:

a. Thuật ngữ “*Nước ký kết*” và “*Nước ký kết kia*” có nghĩa là Việt Nam hoặc Hà Lan tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi; thuật ngữ “*các nước ký kết*” có nghĩa là Việt Nam và Hà Lan;

b. Từ “*Việt Nam*” có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, khi dùng theo nghĩa địa lý, từ đó bao gồm toàn bộ lãnh thổ quốc gia Việt Nam, kể cả lãnh hải Việt Nam và mọi vùng ở ngoài và đi liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên;

b. Từ “*Hà Lan*” có nghĩa là Vương quốc Hà Lan nằm tại Châu Âu kể cả phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc miền Bắc, trong phạm vi phần lãnh thổ đó phù hợp với luật pháp quốc tế đã hoặc sau này có thể được chỉ định theo các luật của Hà Lan như là một vùng mà ở đó Hà Lan đã có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và tầng đất dưới đáy biển;

c. Thuật ngữ “*đối tượng*” bao gồm cá nhân, công ty hay bất kỳ tổ chức nào khác;

e. Thuật ngữ “*công ty*” để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

e. Thuật ngữ “*xí nghiệp của Nước ký kết*” và “*xí nghiệp của Nước ký kết*” có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g. Thuật ngữ “*đối tượng mang quốc tịch*” có nghĩa:

(i). Tất cả các cá nhân mang quốc tịch một Nước ký kết;

(ii). Tất cả các pháp nhân một pháp nhân, tổ chức hùn vốn và các hiệp hội có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết;

h. Thuật ngữ “*vận tải quốc tế*” có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc bằng máy bay được thực hiện bởi một xí nghiệp có trụ sở điều hành thực tế tại một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

i. Thuật ngữ “*nhà chức trách có thẩm quyền*” có nghĩa:

(i). Trong trường hợp đối với Việt Nam, ông Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và

(ii). Trong trường hợp đối với Thụy điển, là Bộ trưởng Bộ Tài chính, người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4. Đối tượng cư trú:

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ “*đối tượng cư trú của một Nước ký kết*” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành hoặc bất cứ tiêu chuẩn nào khác có tính chất tương tự.

2. Trường hợp theo những quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. Cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. Nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó cá nhân đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c. Nếu cá nhân đó thường sống tại cả hai Nước hay không thường sống tại Nước nào thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. Nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1 Điều này, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5. Cơ sở thường trú:

1. Theo Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó, xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ “cơ sở trú” chủ yếu bao gồm:

Trụ sở điều hành;

Chi nhánh;

Văn phòng;

Nhà máy;

Xưởng; và

Mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Thuật ngữ “*cơ sở thường trú*” cũng bao gồm:

a. Một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hay các hoạt động giám sát liên quan đến các địa điểm, công trình trên, nhưng chỉ khi các địa điểm, công trình hay các hoạt động đó kéo dài với thời hạn hơn 6 tháng;

b. Việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ tư vấn của một xí nghiệp thực hiện thông qua người làm công của xí nghiệp đó hay các đối tượng khác được xí nghiệp uỷ nhiệm thực hiện, nhưng chỉ trong trường hợp những hoạt động mang tính chất nói trên (cho cùng hoặc một dự án có liên quan) tại một nước trong một thời gian hay trong nhiều khoảng thời gian gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng liên tục.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

Việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hoá hay tài sản của xí nghiệp;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày;

Việc duy trì kho hàng hoá hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích để cho xí nghiệp khác gia công;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hoá hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp đó;

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất phụ trợ hoặc chuẩn bị cho xí nghiệp; và

Việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất kỳ hoạt động nào nêu từ điểm (a) tới điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một xí nghiệp của Nước ký kết kia, thì xí nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với bất kỳ hoạt động nào mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, nếu đối tượng đó:

a. Có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo như những quy định tại khoản đó; hay

b. Không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hay tài sản, từ đó đối tượng trên thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hay tài sản thay mặt cho xí nghiệp.

6. Một xí nghiệp sẽ không được coi là có cơ sở thường trú ở một Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ và trong mối quan hệ tài chính và thương mại của các đối tượng đó với xí nghiệp không có các điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác đối với các điều kiện thường được các đại lý độc lập thỏa thuận.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. Thu nhập từ bất động sản:

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) nằm tại Nước ký kết kia thì có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ này sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp

dụng theo những quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hay thay đổi dưới dạng tiền công trả cho việc khai thác hay quyền khai thác của các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hay sử dụng các loại bất động sản dưới bất kỳ hình thức nào khác.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập từ bất động sản của một xí nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. Lợi tức doanh nghiệp:

1. Lợi tức của một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2. Thử theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hay tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hay tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú này bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung, cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước có cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép trừ các chi phí bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay bất kỳ khoản thanh toán nào tương tự để sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của xí nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản lệ phí hay các khoản thanh toán tương tự trả cho việc sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hay trả cho công việc quản lý, hay dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của xí nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của xí nghiệp vay, trừ trường hợp đối với tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng lợi tức của xí nghiệp thành các phần khác nhau, thì không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ đó; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng sẽ đưa ra kết quả phù hợp với nguyên tắc của Điều này.

5. Không một khoản lợi tức nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá hoặc tài sản cho xí nghiệp.

6. Theo nội dung những khoản trên các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp qua các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để thay đổi phương pháp tính.

7. Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. Vận tải biển và vận tải hàng không:

1. Lợi tức thu được từ hoạt động của các tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của xí nghiệp.

2. Nếu trụ sở điều hành thực tế của một xí nghiệp vận tải biển đặt trên một chiếc tàu thủy, khi đó trụ sở điều hành thực tế sẽ được coi là nằm tại Nước ký kết nơi có cảng chính của tàu thủy, hoặc nằm tại Nước ký kết mà đối tượng điều hành tàu là đối tượng cư trú, nếu không có cảng chính như đã nêu trên.

3. Theo nội dung của Điều này, lợi tức thu được từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bao gồm cả lợi tức từ việc cho thuê tàu thủy hay máy bay trống nếu tàu thủy hoặc máy bay đó hoạt động trong vận tải quốc tế và nếu các khoản lợi tức từ việc cho thuê như vậy có tính chất phụ kèm theo khoản lợi tức được nêu tại khoản 1.

4. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hay một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. Những xí nghiệp liên kết:

1. Khi:

a. Một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b. Các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,

Và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc

lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của xí nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng. Nội dung trên được hiểu rằng trường hợp các xí nghiệp liên kết ký kết các kế hoạch như kế hoạch phân chia chi phí hay các hợp đồng dịch vụ chung nhằm mục đích hoặc dựa trên cơ sở phân bổ chi phí điều hành, chi phí quản lý chung, chi phí kỹ thuật và thương mại, chi phí nghiên cứu chung và phát triển và các khoản chi phí tương tự khác thì các kế hoạch đó sẽ không được coi là điều kiện như quy định tại câu trước.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của một xí nghiệp tại Nước đó và bị đánh thuế tương ứng vào các khoản lợi tức mà một xí nghiệp của Nước kia đã bị đánh thuế tại Nước kia và các khoản lợi tức được tính vào như vậy là những khoản lợi tức lẽ ra thuộc về xí nghiệp của Nước thứ nhất nếu như xem các điều kiện đặt ra giữa hai xí nghiệp trên là những điều kiện lập ra giữa các xí nghiệp độc lập, khi đó Nước ký kết nếu chấp nhận sự điều chỉnh trên sẽ điều chỉnh các khoản thuế đánh tại Nước mình đối với những khoản lợi tức trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

Điều 10. Tiền lãi cổ phần:

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, nhưng thuế khi đó được tính không được vượt quá:

a. 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty, trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát ít nhất 50 phần trăm vốn của công ty chia lãi cổ phần hay đầu tư vào vốn của công ty trả lãi cổ phần hơn 10 triệu đô la Mỹ, hoặc số tiền tương đương bằng tiền Việt Nam hay Hà Lan.

b. 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp tối thiểu 25 phần trăm nhưng dưới 50 phần trăm vốn của công ty trả lãi cổ phần;

c. 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng biện pháp áp dụng khoản 2 bằng thỏa thuận chung.

4. Các quy định tại khoản 2 sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi tức được dùng để chia tiền lãi cổ phần.

5. Thuật ngữ “*tiền lãi cổ phần*” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần “*jouissance*” hay, hoặc các quyền lợi “*jouissance*”, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập, hoặc các quyền lợi khác được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các khoản nợ được hưởng lợi

tức và thu nhập từ các quyền lợi khác của công ty khác cũng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế giống như thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

6. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc các cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay những cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11. Lãi tiền cho vay:

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng khoản tiền lãi này thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia trong phạm vi khoản lãi từ tiền cho vay đó:

(i). Do Chính phủ của Nước ký kết kia, kể cả cơ quan chính quyền cơ sở và chính quyền địa phương của Nước đó nhận được;

(ii). Do Ngân hàng Trung ương của Nước ký kết kia nhận được;

(iii). Do một tổ chức tài chính mà Chính phủ của Nước ký kết kia kể cả cơ quan chính quyền cơ sở và chính quyền địa phương của nước đó kiểm soát hoặc sở hữu, nhận được;

(iv). Trả cho các khoản nợ của Chính phủ của Nước kia kể cả cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó, ngân hàng Trung ương của Nước đó hay bất kỳ tổ chức tài chính nào khác do Chính phủ Nước đó kiểm soát hoặc sở hữu, bảo lãnh hoặc bảo đảm.

4. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng biện pháp áp dụng khoản 2 và 3 bằng thoả thuận chung.

5. Thuật ngữ “*lãi từ tiền cho vay*” dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, kể cả khoản tiền thưởng và giải thưởng kèm theo các khoản chứng khoán; trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

6. Những quy định tại khoản 1, 2 và 3 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước đó các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước đó, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng đó có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

8. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay liên quan đến khoản nợ phải trả tiền lãi, vượt quá khoản tiền có thể được thoả thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. Tiền bản quyền:

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước này, nhưng nếu đối tượng nhận tiền bản quyền là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá:

a. 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng bằng phát minh, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật hoặc các thông tin có liên quan tới kinh nghiệm công nghiệp hay khoa học.

b. 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu thương mại hoặc thông tin có liên quan tới kinh nghiệm thương mại; và

c. 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác.

3. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ xây dựng biện pháp áp dụng khoản 2 bằng thoả thuận chung.

4. Thuật ngữ “tiền bản quyền” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hay trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

5. Những định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo luật từng Nước ký kết có xem xét thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản:

1. Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu ở Điều 6 có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế, hoặc động sản liên quan đến tàu thủy hay máy bay này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi trụ sở điều hành chính của xí nghiệp đó đóng. Theo nội dung của khoản này, các quy định của khoản 2 Điều 8 sẽ được áp dụng.

4. Trường hợp một đối tượng cư trú của một Nước ký kết sở hữu toàn bộ hoặc gần như toàn bộ số cổ phần của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia (trừ công ty có các cổ phần được đăng ký tại thị trường chứng khoán) và các tài sản của công ty đó bao gồm chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước kia, bất kỳ khoản lợi tức nào do đối tượng cư trú đó thu được từ việc chuyển nhượng các cổ phần tại công ty đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia. Theo nội dung của Khoản này, từ “bất động sản” không bao gồm bất động sản mà tại đó việc kinh doanh của công ty được thực hiện. Quy định của khoản này sẽ không áp dụng nếu khoản lợi tức đó thu được trong quá trình tổ chức lại công ty, sát nhập công ty, phân chia và các hoạt động tương tự.

5. Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản được nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

6. Những quy định tại khoản 5 sẽ không ảnh hưởng đến quyền của từng nước ký kết, căn cứ theo luật thuế của Nước mình, đánh thuế đối với lợi tức do một cá nhân là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hay quyền lợi “jouissance” tại một công ty mà toàn bộ hay một phần vốn của công ty đó được chia thành các cổ phần và theo Luật của nước đó Công ty trên là đối tượng cư trú của Nước đó.

Điều 14. Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập:

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi đối tượng đó thường xuyên có một cơ sở cố định ở Nước ký kết kia để tiến hành các hoạt động của mình. Nếu đối tượng đó có một cơ sở cố định như vậy, thu nhập có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ đối với phần thu nhập được phân bổ cho cơ sở cố định đó.

2. Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc:

1. Thể theo các quy định tại Điều 16, 18, 19 và 21 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất nếu:

a. Người nhận tiền có mặt tại Nước kia trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan, và

b. Chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. Số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đóng trụ sở điều hành thực tế của xí nghiệp.

Điều 16. Thù lao cho giám đốc:

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

Điều 17. Nghệ sĩ và vận động viên:

1. Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hay nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15 của Hiệp định này.

3. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng cho tiền công hay lợi tức thu được từ những hoạt động trình diễn tại một Nước ký kết nếu đợt trình diễn tại nước đó trực tiếp toàn bộ

do các quỹ công của Nước ký kết kia hỗ trợ trực tiếp theo chương trình trao đổi văn hoá giữa hai Nước ký kết.

Điều 18. Tiền lương hưu và tiền bảo hiểm hàng năm:

1. Thẻ theo các quy định của khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây và bất kỳ khoản tiền bảo hiểm hàng năm nào sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

2. Tuy nhiên, khi tiền công như vậy không mang tính chất định kỳ và được trả cho công việc đã làm trước đây tại Nước ký kết kia, hay trường hợp một khoản tiền trọn gói được trả thay cho quyền được hưởng các khoản tiền bảo hiểm năm, tiền công hay khoản tiền trọn gói đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh.

3. Thuật ngữ “*tiền bảo hiểm hàng năm*” có nghĩa là khoản tiền nhất định thanh toán định kỳ vào những thời điểm nhất định trong thời gian sống hay giai đoạn thời gian được quy định hoặc cam kết thẻ theo nghĩa vụ đóng góp để nhận lại được số tiền hay trị giá bằng tiền toàn bộ và tương ứng.

Điều 19. Phục vụ Chính phủ và các khoản tiền bảo hiểm xã hội:

1. a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước cơ quan hoặc chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i). Là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii). Không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan chính quyền cơ sở hay chính quyền địa phương sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Các quy định của các Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc phục vụ liên quan đến một hoạt động kinh doanh được

tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

4. Bất kỳ khoản tiền lương hưu và các khoản tiền khác được trả theo các quy định trong hệ thống bảo hiểm xã hội của một Nước ký kết cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước thứ nhất.

Điều 20. Sinh viên và thực tập sinh:

Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, thì không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

Điều 21. Giáo viên, giáo sư và các nhà nghiên cứu:

1. Các khoản tiền mà một giáo sư, nhà nghiên cứu hay giáo viên, người là đối tượng cư trú của một Nước ký kết và là hiện có mặt tại Nước ký kết kia với mục đích để giảng dạy hay nghiên cứu khoa học trong thời gian tối đa hai năm tại một trường đại học, cao đẳng hay các cơ sở khác để giảng dạy hay nghiên cứu khoa học tại Nước kia, nhận được từ việc giảng dạy hay nghiên cứu như vậy, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất.

2. Điều này sẽ không áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó không phục vụ cho lợi ích chung mà ngay từ đầu được thực hiện phục vụ cho lợi ích riêng của một đối tượng hay nhiều đối tượng nhất định.

Điều 22. Thu nhập khác.

1. Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với những thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hay thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hay tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy, những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

Điều 23. Các biện pháp xoá bỏ việc đánh thuế hai lần.

1. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi tức hay các khoản lợi tức từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của Hà Lan và phù hợp với Hiệp định này có thể bị

đánh thuế tại Hà Lan, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế của Việt Nam tính trên thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản đó một khoản tiền tương đương số thuế đã nộp tại Hà Lan. Tuy nhiên, khoản thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam được tính phù hợp với các luật và quy định về thuế của Việt Nam trên khoản thu nhập, lợi tức hay lợi tức từ chuyển nhượng tài sản đó.

2. Tại Hà Lan, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

a. Khi đánh thuế đối với đối tượng cư trú của Hà Lan, Hà Lan có thể gộp vào cơ sở tính các loại thuế đó các khoản thu nhập mà theo quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Việt Nam:

b. Tuy nhiên, trường hợp một đối tượng cư trú của Hà Lan nhận được các khoản thu nhập, mà theo Điều 6, Điều 7, khoản 6 Điều 10, khoản 6 Điều 11, khoản 5 Điều 12, khoản 1 và 2 Điều 13, Điều 14, khoản 1 và 3 Điều 15, khoản 1 (điểm a), khoản 2 (điểm a) và khoản 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 22 của Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Việt Nam và được gộp vào cơ sở tính thuế như đã nêu tại điểm (a), Hà Lan sẽ miễn thuế cho các khoản thu nhập đó bằng cách cho phép giảm thuế tại Hà Lan. Số thuế được giảm sẽ được tính phù hợp với các quy định của luật Hà Lan về tránh đánh thuế hai lần. Để đạt được mục đích này, các khoản thu nhập nói trên sẽ được coi là tính gộp vào tổng số các khoản thu nhập được miễn thuế Hà Lan theo các quy định đó;

c. Hơn nữa, Hà Lan sẽ cho phép trừ một khoản tiền vào số thuế Hà Lan được tính đối với các khoản thu nhập mà theo khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 4 và 6 Điều 13, Điều 16, Điều 17 và khoản 2 Điều 18 của Hiệp định này được tính gộp vào cơ sở tính thuế đã nêu tại điểm (a). Khoản tiền được trừ này sẽ tương đương với số thuế đã nộp tại Việt Nam trên các khoản thu nhập đó, nhưng sẽ không vượt quá số thuế được giảm lẽ ra được áp dụng nếu các khoản thu nhập được gộp vào như trên là các khoản thu nhập duy nhất được miễn thuế Hà Lan theo các quy định của luật Hà Lan về tránh đánh thuế hai lần;

d. Trường hợp đó áp dụng miễn thuế theo quy định của luật Việt Nam nhằm khuyến khích đầu tư tại Việt Nam, hoặc áp dụng miễn thuế theo Hiệp định này số thuế Việt Nam thực đánh trên lãi tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam hoặc tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam ít hơn 10 phần trăm, khi đó tổng số thuế nộp tại Việt Nam trên khoản tiền lãi cho vay và tiền bản quyền đó sẽ được coi là đã nộp với thuế suất 10 phần trăm. Tuy nhiên, nếu các mức thuế suất chung theo các luật thuế Việt Nam có thể được áp dụng đối với lãi từ tiền cho vay và tiền bản quyền đã nêu trên được giảm dưới các mức đã nêu tại khoản này, thì các thuế suất thấp hơn này sẽ áp dụng theo nghĩa của khoản này. Các quy định của khoản này sẽ chỉ áp dụng trong thời hạn 10 năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực. Thời hạn này có thể được kéo dài bằng thỏa thuận chung giữa các nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 24. Không phân biệt đối xử:

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hay bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức đánh thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau. Mặc dù đã có

những quy định tại Điều 1, quy định này cũng sẽ áp dụng đối với các đối tượng không là đối tượng cư trú của một hay của hai Nước ký kết.

2. Hình thức thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một xí nghiệp của một Nước ký kết đặt tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn thuế áp dụng đối với các xí nghiệp của Nước ký kết kia cùng thực hiện những hoạt động tương tự, với điều kiện nội dung khoản này sẽ không ngăn cản Nước kia đánh thuế đối với khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú tại Nước đó, của công ty là đối tượng cư trú tại Nước thứ nhất, với mức thuế bổ sung không vượt quá 10 phần trăm các khoản lợi tức đó khi các khoản lợi tức này được chuyển từ cơ sở thường trú về trụ sở chính. Hơn nữa, nội dung khoản này sẽ không áp dụng đối với hình thức thuế áp dụng cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam của các xí nghiệp tham gia hoạt động trong các lĩnh vực thăm dò hay sản xuất dầu khí hay tham gia vào các hoạt động mà trong trường hợp các xí nghiệp Việt Nam chịu thuế theo Luật thuế sử dụng đất Nông nghiệp.

3. Trừ khi các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 8 Điều 11 hay khoản 7 Điều 12 được áp dụng, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền và các khoản thanh toán khác do một xí nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết kia sẽ được phép trừ, để xác định lợi tức chịu thuế của xí nghiệp đó sẽ được trừ vào chi phí, theo cùng các điều kiện như là trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

4. Các xí nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hay một phần vốn do một hay nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia kiểm soát hay sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, sẽ không phải chịu ở Nước ký kết thứ nhất bất kỳ hình thức thuế nào hay yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hay nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan được áp dụng cho các xí nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5. Các khoản tiền, do một cá nhân hay người đại diện của cá nhân, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kia đóng vào quỹ lương hưu được công nhận theo giác độ thuế tại Nước ký kết sẽ được áp dụng chế độ thuế tại Nước thứ nhất giống như chế độ áp dụng cho khoản tiền đóng góp cho quỹ lương hưu được công nhận theo giác độ thuế tại Nước thứ nhất, với điều kiện:

a. Cá nhân đó vẫn đóng góp liên tục cho quỹ lương hưu như vậy trước khi cá nhân đó trở thành đối tượng cư trú của Nước thứ nhất; và

b. Nhà chức trách có thẩm quyền của Nước thứ nhất chấp nhận rằng quỹ lương hưu đó tương ứng với quỹ lương hưu được Nước đó chấp nhận theo giác độ thuế.

Theo nội dung của khoản này, từ “quỹ lương hưu” bao gồm một quỹ lương hưu được thành lập theo hệ thống bảo hiểm xã hội công cộng.

6. Không có nội dung nào tại Điều này sẽ được giải thích là buộc từng Nước ký kết phải cho các cá nhân không phải là đối tượng cư trú của Nước đó được hưởng bất kỳ các khoản miễn thu hay các khoản miễn thuế và giảm thuế trong khi tính thuế mà Nước đó cho các cá nhân là đối tượng cư trú của Nước đó được hưởng.

7. Những quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng cho các loại thuế thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 25. Các thủ tục thoả thuận song phương:

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng theo những quy định của Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú hoặc nếu trường hợp đối tượng đó rơi vào khoản 1 Điều 24 thì đối tượng giải trình với Nước mà đối tượng đó mang quốc tịch, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp khiếu nại đó được giải trình trong vòng 3 năm kể từ lần thông báo đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định tại Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thoả đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thoả thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Bất kỳ thoả thuận nào đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong các luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng nhau cố gắng giải quyết mọi khó khăn hay vướng nẩy sinh trong quá trình áp dụng Hiệp định này. Hai bên cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xoá bỏ việc đánh thuế hai lần trong những trường hợp chưa được quy định trong Hiệp định này.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thoả thuận theo nội dung của những khoản trên đây.

Điều 26. Trao đổi thông tin:

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay của các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật trong nước của Nước này và thông tin đó chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả toà án và các cơ quan giám sát) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố, hoặc xác định các khiếu nại liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan chức trách đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của toà án hay trong các quyết định của toà án.

2. Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

a. Thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay Nước ký kết kia;

b. Cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia;

c. Cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 27. Các viên chức ngoại giao và lãnh sự:

1. Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế dành cho các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các Hiệp định đặc biệt.

2. Theo quy định của Hiệp định này, một cá nhân là thành viên của phái đoàn ngoại giao hay lãnh sự của một Nước ký kết tại Nước ký kết kia hoặc tại một Nước thứ ba và là người mang quốc tịch của Nước bổ nhiệm, sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước bổ nhiệm nếu đối tượng đó cũng có các nghĩa vụ về thuế thu nhập như các đối tượng cư trú của Nước đó.

3. Hiệp định này sẽ không áp dụng đối với các tổ chức, cơ quan quốc tế, và viên chức của tổ chức và cơ quan đó và các thành viên của một phái đoàn ngoại giao hay lãnh sự của một Nước thứ ba, đang có mặt tại một Nước ký kết, nếu họ không có cùng các nghĩa vụ về thuế thu nhập như các đối tượng cư trú của Nước đó.

Điều 28. Mở rộng lãnh thổ:

Hiệp định này có thể được mở rộng, với toàn bộ nội dung của Hiệp định hoặc với một số sửa đổi cần thiết, đối với một hoặc cả hai vùng thuộc NetherLands Antilles hoặc Aruba, nếu vùng có liên quan áp dụng các loại thuế về cơ bản có tính chất tương tự như các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Bất kỳ quy định mở rộng nào như vậy sẽ có hiệu lực từ ngày và thể theo các nội dung sửa đổi và các điều kiện đã nêu kê cả những điều kiện kết thúc, có thể được quy định chi tiết và thoả thuận trong các công hàm trao đổi thông qua đường ngoại giao.

Điều 29. Hiệu lực:

Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày cuối cùng mà Chính phủ từng Nước đã thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo hiến pháp của từng Nước và các quy định của Hiệp định sẽ áp vào các năm và khoảng thời gian tính thuế bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 30. Kết thúc Hiệp định:

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố kết thúc. Từng Nước ký kết thông qua các con đường ngoại giao có thể kết thúc Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia thông báo kết thúc Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực thi hành đối với các năm và khoảng thời gian tính thuế bắt đầu sau ngày cuối cùng của năm dương lịch gửi thông báo kết thúc.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định được làm thành hai bản tại Hague ngày 24 tháng 1 năm 1995 bằng tiếng Anh.

**TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ THỦ TƯỚNG THỨ NHẤT**

**TM. CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC HÀ LAN
PHÓ THỦ TƯỚNG, BỘ TRƯỞNG NGOẠI
GIAO**

Phan Văn Khải

H. A.F.M.O van Mierlo

NGHỊ ĐỊNH THƯ.

Hôm nay tại thời điểm ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế đánh vào thu nhập giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Hà Lan, những người ký dưới đây đã thống nhất những quy định sau sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định.

I. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 1

Hai bên đã thống nhất với nhau rằng theo nội dung của Hiệp định này một quỹ lương hưu được công nhận là quỹ lương hưu tại một trong hai Nước ký kết và thu nhập từ quỹ lương hưu đó được miễn thuế hoàn toàn tại Nước đó, sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước đó. Trường hợp tại Việt Nam, quỹ lương hưu như vậy sẽ được coi là bất kỳ quỹ lương hưu nào được công nhận và điều hành theo những quy định luật pháp và trong trường hợp của Hà Lan, quỹ lương hưu như vậy sẽ được coi là bất kỳ quỹ lương hưu nào được công nhận và điều hành theo những quy định luật pháp.

II. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 2

Thuế lợi tức nêu tại Điều 2, khoản 3 điểm (a) được hiểu là bao gồm cả thuế đối với nhà thầu phụ nước ngoài trong ngành dầu khí và thuế đối với nhà thầu nước ngoài.

III. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 3, KHOẢN 1, ĐIỂM C

Từ “Hà Lan” được hiểu rằng sẽ bao gồm cả vùng đặc quyền kinh tế mà tại đó Hà Lan có thể thực hiện quyền chủ quyền phù hợp với Luật trong nước của mình và Luật pháp quốc tế nếu theo Luật Hà Lan, Hà Lan đã chỉ định hoặc sẽ chỉ định khu vực đó và đang thực hiện hay sẽ thực hiện các quyền đánh thuế tại đó.

IV. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 4

Một cá nhân sống trên tàu thủy mà không có nhà ở thực tế tại cả hai Nước ký kết sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi có cảng chính của tàu thủy đó.

VII. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 10, KHOẢN 2

Mặc dù đã có những quy định tại điểm (b), khoản 2, Điều 10, chừng nào mà, theo các quy định của Luật thuế công ty của Hà Lan và theo các sửa đổi luật đó, trong tương lai, một công ty là đối tượng cư trú của Hà Lan không bị đánh thuế công ty của Hà Lan đối với tiền lãi cổ phần mà công ty này nhận được từ một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam, tỷ lệ phần trăm đã quy định tại điểm này sẽ được giảm xuống còn 7 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

VIII. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 11, KHOẢN 2

1. Mặc dù đã có các quy định của khoản 2 Điều 11, chừng nào mà, theo các điều khoản của các Luật thuế Hà Lan và theo các sửa đổi của luật đó trong tương lai Hà Lan không đánh thuế tại nguồn đối với lãi từ tiền cho vay được trả cho một đối tượng cư trú của Việt Nam, tỷ lệ phần trăm đã quy định tại khoản này sẽ được giảm xuống còn 7 phần trăm tổng số lãi từ tiền cho vay.

2. Nếu sau ngày 1/7/1993 Việt Nam ký kết một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một Nước thành viên của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế mà theo quy định thuế suất thấp hơn đối với lãi từ tiền cho vay (kể cả thuế suất bằng 0) khi đó mức thuế suất thấp hơn này sẽ áp dụng cho các đối tượng cư trú của Hà Lan.

IX. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 12, KHOẢN 2

1. Hai bên đều nhất trí rằng các quy định của Điều 7 và Điều 14 sẽ áp dụng đối với các dịch vụ do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thực hiện tại Nước ký kết kia. Mặc dù đã có câu trên, trong trường hợp không có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định, các khoản tiền trả cho dịch vụ kỹ thuật do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thực hiện tại Nước ký kết kia sẽ được coi là các khoản tiền được áp dụng theo điểm (a) khoản 2 Điều 12.

2. Nếu sau ngày 1/7/1993 Việt Nam ký một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một Nước thành viên của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế mà quy định mức thuế suất thấp hơn (kể cả thuế suất bằng 0) đối với các khoản tiền dịch vụ kỹ thuật được nêu tại khoản 1 của quy định này, khi đó mức thuế suất thấp hơn này sẽ áp dụng cho các đối tượng cư trú của Hà Lan.

X. LIÊN QUAN ĐẾN CÁC ĐIỀU 10, 11, 12 VÀ 24 KHOẢN 2

Trường hợp thuế thu tại nguồn vượt quá số thuế có thể phải nộp theo các quy định tại các Điều 10, 11, 12 hoặc 24 khoản 2, đơn xin hoàn lại số thuế thu vượt đó phải được gửi cho nhà chức trách có thẩm quyền của Nước đã thu thuế đó trong thời hạn 3 năm sau ngày kết thúc năm dương lịch mà khoản thuế đó được áp dụng.

XI. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 16

Hai bên đã thống nhất rằng trong trường hợp của Hà Lan từ “thành viên giám đốc” của một công ty Hà Lan trong mọi trường hợp bao gồm “bestuurder” hay “commissaris”. Các đối tượng này sẽ được đại hội đồng cổ đông hoặc do bất cứ tổ chức có thẩm quyền nào khác của công ty bổ nhiệm với chức danh trên và chịu trách nhiệm điều hành và giám sát công ty.

XII. LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU 24

1. Chừng nào Việt Nam vẫn tiếp tục cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có quy định chi tiết hình thức thuế nhà đầu tư phải nộp thì việc áp dụng hình thức thuế như vậy sẽ không bị coi là vi phạm các nội dung của khoản 2 Điều này.
2. Nếu sau ngày 1/7/1993 Việt Nam ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một nước thành viên của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế với điều khoản quy định chế độ phù hợp hoặc tương ứng với quy định tại Điều 24 của Mẫu Hiệp định thuế của tổ chức nêu trên được xuất bản năm 1992, khi đó quy định này sẽ được tự động áp dụng đối với các đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết; trong trường hợp đó khoản trên sẽ không được áp dụng nữa.
3. Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2 Điều 24, tỷ lệ được quy định tại khoản đó sẽ được giảm xuống còn 7 phần trăm của số lợi nhuận được chuyển từ cơ sở thường trú về trụ sở chính trong thời gian mà lợi nhuận chuyển về được miễn thuế tại Hà Lan theo điểm (b) khoản 2 Điều 23 của Hiệp định.
4. Nếu sau ngày 1/7/1993 Việt Nam ký một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một Nước thành viên của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế mà quy định mức thuế suất thấp hơn đối với việc chuyển lợi nhuận từ cơ sở thường trú về trụ sở chính (kể cả thuế suất bằng 0), khi đó mức thuế suất thấp hơn này sẽ áp dụng cho các đối tượng cư trú của Hà Lan.

Để làm bằng những người được uỷ quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định được làm thành hai bản tại Hague ngày 24 tháng 1 năm 1995 bằng tiếng Anh.

**TM. CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ THỦ TƯỚNG THỨ NHẤT**

**TM. CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC HÀ LAN
PHÓ THỦ TƯỚNG, BỘ TRƯỞNG NGOẠI
GIAO**

Phan Văn Khải

H. A.F.M.O van Mierlo